

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN AN HỘI**

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2024

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

Mở đầu

Hàng năm, nhà trường triển khai đầy đủ kế hoạch hoạt động giáo dục đến toàn thể hội đồng sư phạm và đến Ban đại diện cha mẹ học sinh. Các bộ phận, các tổ đều nắm vững các biện pháp thực hiện kế hoạch đề ra. Nhà trường thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ phận chuyên môn đề ra kế hoạch thực hiện, nêu các biện pháp cụ thể, khả thi như đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, thực hiện chuyên đề, thao giảng, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, tổ chức tốt các phong trào văn hóa văn nghệ, thể thao, lồng ghép giáo dục kỹ năng sống cho học sinh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Do vậy, kết quả học tập của học sinh đạt nhiều thành tích khả quan. Chất lượng chung về đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh luôn ổn định, đặc biệt là kết quả học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp Huyện, cấp Thành phố và đạt giải trong các Hội thi, phong trào rất đáng ghi nhận. Bên cạnh đó, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề đạt kết quả tốt, góp phần quan trọng nâng cao thành tích chung của nhà trường.

Tiêu chí 5.1: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Mức 1.

a) Tổ chức dạy học đúng, đủ các môn học và các hoạt động giáo dục đảm bảo mục tiêu giáo dục.

b) Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học, tổ chức các hoạt động dạy học đảm bảo mục tiêu, nội dung giáo dục, phù hợp đối tượng học sinh và điều kiện nhà trường; bồi dưỡng phương pháp tự học, nâng cao khả năng làm việc theo nhóm và rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

c) Các hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh đa dạng đảm bảo khách quan và hiệu quả.

Mức 2.

a) *Thực hiện đúng chương trình, kế hoạch giáo dục; lựa chọn nội dung, thời lượng, phương pháp, hình thức dạy học phù hợp với từng đối tượng và đáp ứng yêu cầu, khả năng nhận thức của học sinh.*

b) *Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, phụ đạo học sinh gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện.*

Mức 3.

Hàng năm rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh.

1. Mô tả hiện trạng

Mức 1

a) Hàng năm, Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch giáo dục, chỉ đạo các tổ chuyên môn tổ chức dạy học đúng, đủ các môn học theo qui định đảm bảo mục tiêu giáo dục [H1-1.8-02] ; [H1-1.4-04].

b) Nhà trường chỉ đạo cho các tổ thực hiện các tiết thao giảng, cả Hội đồng sư phạm cùng tham dự. Thông qua đó, giúp giáo viên tự bồi dưỡng thêm kỹ năng vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, kỹ thuật dạy học, tổ chức hoạt động dạy học đảm bảo mục tiêu, nội dung giáo dục theo qui định. Giáo viên bồi dưỡng cho học sinh phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm và vận dụng kiến thức vào các hoạt động thực hành thông qua các tiết học và các buổi sinh hoạt chuyên môn [H1-1.4-05]; [H1-1.4-07].

c) Phó Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra cuối kỳ phù hợp, đảm bảo khách quan và hiệu quả; Căn cứ vào kế hoạch giáo dục của trường, của tổ, giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục của cá nhân, kế hoạch bài dạy và được Phó Hiệu trưởng phê duyệt; Tổ trưởng chuyên môn họp tổ hai tuần một lần thống nhất các nội dung giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, xây dựng chuyên đề, tổ chức thao giảng. Bên cạnh đó, kiểm tra, rà soát đánh giá kịp thời về thực hiện kế hoạch thời gian năm học cũng như kế hoạch giảng dạy của giáo viên [H1-1.4-05]; [H1-1.4-06]; [H1-1.4-07]; [H5-5.1-01]; [H5-5.1-02]; [H5-5.1-03];

Mức 2

a) Đầu năm học, Hiệu trưởng chỉ đạo cho Phó Hiệu trưởng và các Tổ chuyên môn tổ chức nghiên cứu và lựa chọn bộ sách giáo khoa phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, xây dựng các kế hoạch dựa trên kế hoạch giáo dục của nhà trường, đảm bảo phù hợp với từng đối tượng, đáp ứng yêu cầu và khả năng nhận thức của học sinh. Định kỳ, cán bộ quản lý kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của giáo viên qua sổ đầu bài [H1-1.6-02]; [H5-5.1-04];

b) Trong quá trình giảng dạy, giáo viên bộ môn phát hiện học sinh có năng khiếu, học sinh giỏi bộ môn, học sinh gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện, tham mưu với Ban giám hiệu lập kế hoạch và tiến hành bồi dưỡng, phụ đạo [H5-5.1-05].

Mức 3

Từng học kỳ, nhà trường đều thực hiện việc đánh giá rút kinh nghiệm công tác dựa trên chất lượng giảng dạy từng bộ môn so với chất lượng toàn trường và toàn huyện. Từ đó, giáo viên tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập kinh nghiệm từ đồng nghiệp thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn liên trường, trong tổ, chủ động nâng cao chất lượng giảng dạy [H1-1.4-05]; [H1-1.9-01]; [H2-2.4-01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện nghiêm túc quy định về thời gian dạy học, tổ chức dạy học đúng, đủ các môn học và các hoạt động giáo dục đảm bảo mục tiêu giáo dục. Phó Hiệu trưởng xây dựng đầy đủ kế hoạch phù hợp tình hình đơn vị, nhất là về phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi, tổ chức thực hiện các chuyên đề, thao giảng để cùng nhau học tập rút kinh nghiệm, nâng cao tay nghề.

3. Điểm yếu

Khả năng làm việc theo nhóm của một số học sinh còn hạn chế.

Số lượng học sinh giỏi các bộ môn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2024–2025 và những năm học tiếp theo, nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện dạy học đúng, đủ các môn học và các hoạt động giáo dục đảm bảo

mục tiêu giáo dục; Tăng cường bồi dưỡng khả năng tự học và làm việc theo nhóm cho học sinh; vận động các em mạnh dạn đăng ký và tham gia dự thi học sinh giỏi đều hơn giữa các bộ môn.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2

Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

Mức 1.

a) Có kế hoạch giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

c) Hằng năm rà soát, đánh giá các hoạt động giáo dục học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

Mức 2.

Học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện đáp ứng được mục tiêu giáo dục theo kế hoạch giáo dục.

Mức 3.

Nhà trường có học sinh năng khiếu về các môn học, thể thao, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền ghi nhận.

1. Mô tả thực trạng

Mức 1:

a) Đầu mỗi năm học nhà trường lập danh sách và xây dựng kế hoạch hỗ trợ tạo điều kiện để các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn điều kiện để đến trường, tự tin học tập. Vì vậy, ngoài giờ học chính khóa nhà trường còn xây dựng kế hoạch dạy phụ đạo cho học sinh yếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện, trong đó coi trọng hướng dẫn phương pháp, cách học, tính tự giác, tính

thần vượt khó học tập là chính vì các em đa số trong giờ học trên lớp; cùng với đó, nhà trường cũng luôn quan tâm đến công tác phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu để các em vươn lên trong học tập và tạo điều kiện cho các em phát huy năng khiếu, sở trường của bản thân [H4-4.2-01].

b) Vào đầu năm học nhà trường chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm, Tổng phụ trách Đội nắm tình hình, lập danh sách học sinh nghèo, cận nghèo, gia đình khó khăn nhà trường có kế hoạch vận động hỗ trợ từ các nguồn lực, mạnh thường quân nhà trường giúp đỡ các em trong năm học. Đối với học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện thì giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn phối hợp để lập danh sách báo Ban giám hiệu. Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức phụ đạo, theo dõi, kèm cặp, hướng dẫn trực tiếp trên lớp. Đối với phong trào học sinh giỏi, nhà trường phân công giáo viên bộ môn có trách nhiệm phát hiện, có kế hoạch quan tâm bồi dưỡng, khuyến khích, định hướng, tạo điều kiện để học sinh giỏi phát huy năng khiếu. Cuối năm học lớp 8, nhà trường tổ chức tư vấn để học sinh lựa chọn môn bồi dưỡng thành lập đội tuyển các môn học. Nhà trường xây dựng kế hoạch, phân công giáo viên có năng lực, kinh nghiệm, có điều kiện, thời gian dạy bồi dưỡng, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh giỏi tự ôn tập trong hè. Công tác quản lý được nhà trường xây dựng kế hoạch, nội dung giảng dạy, xây dựng thời gian bồi dưỡng cụ thể.

Để tạo nguồn học sinh tham gia các kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp huyện, cấp thành phố, nhà trường chỉ đạo tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch cho học sinh xây dựng ý tưởng, sau đó chọn những ý tưởng hay có khả năng ứng dụng trong học tập và thực tiễn cuộc sống để phân công giáo viên hướng dẫn học sinh tham gia các hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng và đạt kết quả tốt [H5-5.1-05].

c) Sau mỗi học kỳ, nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi, giúp đỡ học sinh yếu, kém, học sinh năng khiếu làm cho hoạt động này ngày càng hiệu quả hơn, nhà trường đã thành lập đội tuyển tham gia Hội khỏe Phù Đổng các cấp, tham gia Hội thi văn nghệ, thể thao, các hoạt động do Nhà thiếu nhi huyện Củ Chi, Hội đồng

Đội huyện Củ Chi hoặc Trung tâm Thể dục Thể thao huyện Củ Chi tổ chức [H5-5.1-05].

Mức 2:

Để đảm bảo chất lượng học tập của học sinh, trường tổ chức thực hiện dạy học 02 buổi/ngày. Giáo viên chủ nhiệm rà soát, lập danh sách học sinh có hoàn cảnh khó khăn của lớp để phối hợp cùng giáo viên bộ môn động viên, khuyến khích, tạo điều kiện để các em học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt hơn. Lãnh đạo nhà trường, các mạnh thường quân cùng với giáo viên chủ nhiệm các lớp xét hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn để các em có thêm động lực vươn lên trong học. Những học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện nhà trường có lập kế hoạch của tổ chuyên môn, giáo viên bộ môn hướng dẫn, kèm cặp, kiểm tra, giúp đỡ để các em học tập tốt. Số học sinh có hoàn cảnh khó khăn bỏ học, giảm, học sinh yếu, kém được theo dõi thường xuyên, được tạo mọi điều kiện hỗ trợ học tập, rèn luyện. Từ đó kết quả hoạt động giáo dục cho học sinh đạt được mục tiêu, kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Hàng năm, vào cuối năm học, nhà trường tổ chức chỉ đạo giáo viên bộ môn khối 8,9 sinh hoạt, hướng dẫn các em có học lực khá giỏi đăng ký tham gia môn bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp để bồi dưỡng, thành lập đội tuyển dự thi học sinh giỏi các cấp cho năm học sau. Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và khuyến khích học sinh nghiên cứu, sáng tạo sản phẩm khoa học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn trong cuộc sống. Công tác văn thể xây dựng kế hoạch tổ chức và tuyển chọn học sinh có năng khiếu để thành lập đội tuyển tập luyện tham gia dự thi Hội khỏe Phù Đổng các cấp, tham gia Hội thi văn nghệ, thể thao, các hoạt động do Nhà thiếu nhi huyện Củ Chi, Hội đồng Đội huyện Củ Chi hoặc Trung tâm Thể dục Thể thao huyện Củ Chi tổ chức [H5-5.1-05].

Mức 3:

Nhà trường đã tham gia đầy đủ các hội thi để phát triển năng khiếu của học sinh, cụ thể là:

Năm học	Kết quả đánh giá	
	Hoạt động, phong trào, hội thi	Học sinh giỏi

2019-2020	•Cấp Huyện: Đạt giải B Liên hoan Tiếng kèn Đội ta Đạt giải Khuyến khích Bảng B Hội thi Nghi thức Đội. Đạt HCV môn nhảy cao, Điền kinh: HCV 60m nữ; HCB 60m, 100m nam cấp huyện. Võ cổ truyền: 1 HCV, 3 HCB, 1 HCD. Đạt giải khuyến khích hội thi vẽ tranh Sắc màu mùa Xuân lần 3 năm 2020 •Cấp Thành phố: Giải Nhì Liên hoan Chú ve con lần thứ 24 Có 01 học sinh đạt kết quả cao đạt 1 Giải Lê Quý Đôn trên báo khăn quàng đỏ.	+ Cấp huyện: 17 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi. + Cấp Thành phố: 1 giải Nhất, 3 giải ba môn công nghệ; 1 giải Ba môn Hóa.
2020-2021	• Cấp Huyện: 01 Giải Ba hội thi vẽ tranh chủ đề Em yêu chú bộ đội cụ Hồ cấp huyện. 01 giải Khuyến khích phần thi Thiết kế bìa sách Hội thi Nét vẽ xanh cấp Huyện 01 giải Khuyến khích Hội thi Vẽ tranh Thiếu nhi Củ Chi vui xuân Tân Sửu 2021. 01 giải Nhì Hội thi sáng tạo thanh thiếu niên Huyện Củ Chi. 3 Học sinh đạt giải Chỉ huy Đội giỏi cấp Huyện. 01 giải Nhì tham gia Cuộc thi Sắc màu quê em và vẽ tranh Nông thôn. • Cấp Thành phố:	+ Cấp huyện: 10 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp huyện, 5 HS vào Đội tuyển Thành phố: Môn Hóa, Công nghệ, Lý, Sử. + Cấp Thành phố: 1 Học sinh đạt Giải Ba Công nghệ.

	01 giải Khuyến khích tranh tập thể cấp Thành phố.	
2021-2022	Cấp Huyện: 01 giải ba bảng C Trang trí bìa sách hội thi Nét vẽ xanh lần thứ XXV. 01 giải Khuyến khích Hội thi làm thiệp. 01 giải Nhì hội thi vẽ tranh Bảo vệ môi trường lần 3.	+Cấp huyện: 19 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi. + Cấp Thành phố: 01 Học sinh đạt Giải Nhất môn Ngữ Văn, 01 giải Ba môn Lịch Sử, 01 giải Nhì môn Hoá học và 01 giải Nhì môn Công nghệ.
2022-2023	Cấp Huyện: 03 giải Chỉ huy Đội giỏi cấp huyện. 01 giải Khuyến khích Liên hoan "Vũ điệu mùa xuân" lần 1 năm 2023 Đạt 3 giải Khuyến khích Hội thi vẽ tranh chủ đề " Sắc màu quanh em" năm 2023. 01 giải Khuyến khích Hội thi vẽ tranh Đất thép anh hùng. Đạt 01 giải nhất và 01 giải khuyến khích hội thi vẽ tranh Báo đội em yêu. Đạt 01 giải khuyến khích Bảng C Hội thi Nét vẽ xanh lần thứ 26. 01 giải khuyến khích hội thi ảnh Khoảnh khắc ngày xuân. 01 giải khuyến khích hội thi văn nghệ chào mừng 92 năm thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.	+Cấp huyện: 22 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi. + Cấp Thành phố: 01 giải Nhì môn Vật Lý.

2023-2024	• Cấp Huyện: Đạt 05 Giải KK Hội thi vẽ tranh, viết thư pháp năm 2024. Đạt 01 Giải Ba hội thi Mô hình từ vật dụng tái chế cụm Tam Tân. Đạt 01 Giải C Liên hoan Tiếng kèn Đội ta Đạt 01 Giải Nhất Liên hoan Vũ điệu mùa xuân lần 2. Đạt 04 giải Chỉ huy Đội giỏi Cấp Huyện. Đạt 01 Giải KK Hội thi nét vẽ xanh lần 27. Đạt 01 Giải KK Hội thi KTKT cấp Huyện - Trang trí nhà ở. Đạt 01 Giải KK Hội thi KTKT cấp Huyện - Làm hoa giấy, hoa vải. Đạt 01 Giải C và 01 giải phong trào Liên hoan Tiếng hát chim sơn ca lần 2. 01 Giải KK Hội thi Lập trình Robot. • Cấp Thành phố: Đạt giải Nhì hội thi Khoa học kỹ thuật. Giải 3 hội thi Giờ lập trình 2024. Có 01 học sinh đạt giải cao đợt 1 Giải Lê Quý Đôn trên báo Khăn Quàng Đỏ. Đạt 01 Giải Nhất hội thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng lần thứ 19.	+Cấp huyện: 32 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi. + Cấp Thành phố: 01 giải Ba môn Lịch Sử, 03 giải Ba môn Công nghệ, 01 giải Ba môn Vật lý
-----------	---	--

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ học sinh khá giỏi luôn ổn định ở mức cao và tỷ lệ học sinh yếu kém thấp hơn so với mặt bằng chung, số học sinh giỏi đạt kết quả cao trong các hội thi do huyện, thành phố tổ chức.

Kế hoạch giáo dục năm học của nhà trường luôn quan tâm đến hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện. Giáo viên luôn quan tâm động viên, khuyến khích và tạo điều kiện tốt để học sinh khó khăn trong học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt hơn. Các giáo viên được phân công bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu luôn nhiệt tình, có trách nhiệm, tâm huyết hướng dẫn học sinh tham gia các cuộc thi. Nhà trường xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Do đó hằng năm nhà trường đều đạt thành tích cao có học sinh giỏi phong trào và các hội thi ở các cấp.

3. Điểm yếu

Còn một số học sinh kết quả học tập và rèn luyện chưa cao do các em thiếu chuyên cần, phương pháp học tập chưa phù hợp; cha mẹ ít quan tâm, quản lý đến việc học của các em. Kết quả thi học sinh giỏi hằng năm chưa ổn định, chưa đồng đều giữa các môn học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Chỉ đạo công tác Đoàn, Đội, cùng giáo viên chủ nhiệm tăng cường tổ chức các hoạt động vui chơi bổ ích nhằm tạo sân chơi cho các em, giảm căng thẳng trong học tập, tạo môi trường thân thiện, gắn kết trong giáo dục; từ đó xây dựng ý thức, thái độ học tập tốt.

Tổ chức tốt, hiệu quả hơn việc hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn về vật chất và hướng dẫn các em học tập. Tổ chuyên môn, giáo viên bộ môn phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu ở các lớp để có kế hoạch bồi dưỡng ngay từ trong hè để góp phần nâng cao hơn chất lượng, kết quả học sinh giỏi, học sinh năng khiếu các cấp.

Lãnh đạo nhà trường phối hợp với Ban đại diện Cha mẹ học sinh, vận động xã hội hóa, các mạnh thường quân nhằm tăng cường quỹ khen thưởng động viên,

khuyến khích kịp thời hơn đối với học sinh đạt giải học sinh giỏi, học sinh năng khiếu các cấp để góp phần nâng cao hơn thành tích của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2

Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định.

Mức 1:

a) Nội dung giáo dục địa phương cho học sinh được thực hiện theo kế hoạch.

b) Các hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh về nội dung giáo dục địa phương đảm bảo khách quan và hiệu quả.

c) Hằng năm, rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu, đề xuất điều chỉnh nội dung giáo dục địa phương.

Mức 2:

Nội dung giáo dục địa phương phù hợp với mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn.

Mức 3:

Bước đầu học sinh có ý thức tham gia các hoạt động giáo dục địa phương theo hướng dẫn của người phụ trách.

1. Mô tả hiện trạng

Mức 1:

Từ năm học 2021 - 2022, hiệu trưởng đã xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường có các nội dung giáo dục địa phương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đã phân công giáo viên giảng dạy nội dung giáo dục địa phương theo kế hoạch từng năm học các khối; khối 6, 7, 8 theo chương trình giáo dục Phổ thông 2018. Đối với khối 9 thực hiện đầy đủ các nội dung giáo dục địa phương theo quy định tại Công văn số 5977/BGDĐT-GDTrH của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Ngữ văn, Công nghệ, Thể dục, Mỹ thuật và Âm nhạc góp phần đảm bảo mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn cuộc sống. Qua đó, giúp các em hiểu biết thêm về đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương, bồi dưỡng tình cảm và niềm tự hào của các em đối với quê hương thông qua tổ chức tham quan kết hợp học tập ngoại khóa

chương trình giáo dục địa phương. Tuy nhiên, là môn học mới giáo viên đảm nhiệm chưa được đào tạo bài bản, phần lớn nhà trường phải phân công chéo môn và giáo viên phải tự nghiên cứu bài học để giảng dạy .

Việc kiểm tra, đánh giá các nội dung giáo dục địa phương được thực hiện theo phân phối chương trình và kế hoạch của tổ nhóm chuyên môn. Học sinh được kiểm tra, đánh giá bằng hình thức bài kiểm tra trên lớp hoặc bài thu hoạch qua hoạt động trải nghiệm thực tế [H1-1.4-04]; [H1-1.8-02].

Hằng năm, các tổ trưởng ở các bộ môn có rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu, đề xuất điều chỉnh nội dung giáo dục địa phương theo kế hoạch hợp chuyên môn của bộ môn giáo dục địa phương PGD&ĐT huyện Củ Chi theo mỗi học kì. Tuy nhiên, việc cập nhật tài liệu nội dung giáo dục địa phương chưa được kịp thời.

Mức 2:

Nội dung giáo dục địa phương phù hợp với mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn. Tổ chức cho học sinh tham quan học tập ngoại khóa kết hợp với giáo dục lịch sử địa phương: thăm đền Liệt sĩ xã Tân An Hội; thăm gia đình mẹ Việt Nam Anh hùng; tham quan Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi, Lò Gò Xa Mát ở Tây Ninh; đền tưởng niệm đồng chí Phạm Hùng (Vĩnh Long); thăm đền tưởng niệm nữ anh hùng Nguyễn Thị Định (Bến Tre); thăm đền Gia Định [H4-4.2-03]; [H4-4.2-08].

Học tập ngoại khóa, tìm hiểu môi trường tự nhiên ở Thảo cầm viên [H4-4.2-08]; [H4-4.2-09].

Học tập trải nghiệm tại khu du lịch Suối Tiên, Đầm Sen [H4-4.2-08]; [H4-4.2-09].

Tham gia dự thi kể chuyện tấm gương học tập và làm theo gương Bác: cô Lê Thanh Trà kể về tấm gương cô Thân Lê Hồng Nhung [H3-3.6-05]; [H4-4.2-03].

Tổ chức buổi nói chuyện về anh bộ đội Cụ Hồ nhân ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam [H4-4.2-07].

Trường phối hợp với trường Trung cấp dạy nghề Củ Chi để hướng nghiệp học sinh, góp phần thực hiện mục tiêu môn học gắn lý luận với thực tiễn, tạo ra hứng thú, động lực học tập cho học sinh thông qua các môn học [H5-5.3-01].

Mức 3:

Nhà trường chưa có các phong trào điển hình mang tính đột phá, chưa có học sinh đạt giải cao trong các hội thi kể về lịch sử địa phương.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đảm bảo nội dung giáo dục địa phương được thực hiện theo tài liệu chương trình địa phương của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh. Hình thức giáo dục phong phú, tác động mạnh mẽ đến nhận thức, thái độ học sinh về truyền thống, tình yêu quê hương đất nước.

Nhà trường thực hiện nội dung giáo dục địa phương lồng ghép trong các tiết giảng dạy đảm bảo theo phân phối chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình địa phương theo tài liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Giáo viên thường xuyên cập nhật nội dung giáo dục địa phương trong giáo án cho phù hợp với thực tiễn.

Thường xuyên tổ chức cho học sinh tham quan học tập ngoại khóa, thăm di tích lịch sử để học sinh nắm vững các kiến thức qua trải nghiệm thực tế.

3. Điểm yếu

Từ năm học 2021 – 2022, giáo viên chưa có điều kiện cập nhật nhiều tư liệu thực tế của chương trình giáo dục địa phương.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm 2024 - 2025 và những năm tiếp theo nhà trường sẽ cập nhật bổ sung thêm tư liệu giáo dục địa phương của các bộ môn trong thư viện để giáo viên và học sinh có điều kiện đọc, tìm hiểu, nghiên cứu để dạy và học chương trình địa phương có hiệu quả hơn.

Nhà trường sẽ tổ chức cho giáo viên trong nhà trường tham quan tìm hiểu các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố và địa phương... nhằm giúp giáo viên nắm thêm những kiến thức về địa phương và tìm hiểu các tư liệu chính thống để

góp phần làm phong phú thêm tài liệu giáo dục địa phương. Từ đó giáo viên khắc phục khó khăn trong việc giảng dạy bộ môn này.

5. Tự đánh giá: đạt mức 2

Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp

Mức 1.

a) Có kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo quy định và phù hợp với điều kiện của nhà trường.

b) Tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo kế hoạch.

c) Phân công, huy động giáo viên, nhân viên trong nhà trường tham gia các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Mức 2.

a) Tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với các hình thức phong phú phù hợp học sinh và đạt kết quả thiết thực.

b) Định kỳ rà soát, đánh giá kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

1. Mô tả hiện trạng

Mức 1:

a) Việc xây dựng kế hoạch, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được nhà trường thực hiện theo quy định và phù hợp với điều kiện nhà trường [H4-4.2-08].

b) Nhà trường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế và được sự hưởng ứng tích cực từ học sinh và phụ huynh. Nhà trường kết hợp tổ chức dạy hướng nghiệp nghề cho học sinh lớp 9 với các nội dung định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS đạt hiệu quả [H4-4.2-08].

c) Nhà trường tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế cho học sinh đều có sự hỗ trợ tích cực từ các nguồn lực giáo viên, nhân viên, tất cả các bộ phận khi được huy động và thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công [H2-2.2-03].

Mức 2:

a) Nhà trường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp thông qua

tổ chức cho các em trồng và chăm sóc hoa, cây kiểng, cây xanh trong khuôn viên trường; sinh hoạt các Câu lạc bộ năng khiếu như: câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, cờ vua, văn nghệ, câu lạc bộ sáng tạo nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật trong nhà trường, tham gia thăm, chăm sóc, quét dọn đền tưởng niệm Liệt sỹ Xã Tân An Hội hằng năm. Thông qua tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp các em rèn luyện một số kỹ năng sống, sự năng động sáng tạo trong học tập và giúp học sinh hiểu hơn về tầm quan trọng của việc định hướng nghề nghiệp [H4-4.2-07]; [H4-4.2-08].

b) Trong thực hiện, Tổng phụ trách đánh giá, rút kinh nghiệm về việc tổ chức cho giáo viên và học sinh thực hiện hoạt động học tập trải nghiệm, hướng nghiệp trong buổi sinh hoạt dưới cờ, có rà soát, đánh giá kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo định kỳ và nhận thấy các em đã được mở rộng hơn về kiến thức, hiểu biết về cuộc sống tốt hơn, tự hào hơn về truyền thống tốt đẹp của quê hương đất nước; từ đó tích cực rèn luyện bản thân, nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy di tích lịch sử-văn hóa và xây dựng quê hương.

Các em học sinh khối 9 được tham gia hướng nghiệp nghề 100% và đã giúp các em trong việc lựa chọn tiếp tục học văn hóa hay học nghề phù hợp với điều kiện của bản thân, gia đình, yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương, xã hội. Việc tham gia học nghề phổ thông hằng năm giúp học sinh có thêm kiến thức, rèn luyện kỹ năng cơ bản trong cuộc sống [H4-4.2-08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động trải nghiệm thực tế cho học sinh đều có sự hỗ trợ tích cực từ các nguồn lực giáo viên, nhân viên.

Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp cụ thể và triển khai đến từng bộ phận để thực hiện hiệu quả. Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp sát thực tế có hiệu quả vì đã giúp học sinh nhìn nhận rõ hơn sự gắn kết giữa lý thuyết với thực tế cuộc sống.

3. Điểm yếu

Nhà trường chưa tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở các tiết học buổi 2.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Nhà trường xây dựng kế hoạch tiếp tục tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt ngoại khóa; thành lập thêm các câu lạc bộ để tạo nhiều sân chơi cho học sinh chọn lựa; Tổ chức thường xuyên các hoạt động tìm hiểu về bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn giao thông, phòng, chống bạo lực học đường; qua đó hướng dẫn học sinh xác định rõ mục tiêu học tập; động viên khuyến khích 100% học sinh tham gia. Từ đó, giúp học sinh trang bị thêm kiến thức, kỹ năng cho bản thân. Phối hợp, mời một số trường nghề trong huyện, thành phố hằng năm tổ chức tư vấn giúp các em tìm hiểu các nghề, nhu cầu thị trường lao động hiện nay từ đó các em có ý thức, biết định hướng nghề nghiệp cho bản thân.

Năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo, nhà trường tiếp tục phát huy các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong và ngoài nhà trường đã đạt được, tăng cường quản lý, giám sát, hỗ trợ giáo viên chủ nhiệm để họ thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2

Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh

Mức 1.

a) Có kế hoạch định hướng giáo dục học sinh hình thành, phát triển các kỹ năng sống phù hợp với khả năng học tập của học sinh, điều kiện nhà trường và địa phương.

b) Quá trình rèn luyện, tích lũy kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật cho học sinh có chuyển biến tích cực thông qua các hoạt động giáo dục.

c) Đạo đức, lối sống của học sinh từng bước được hình thành, phát triển phù hợp với pháp luật, phong tục tập quán địa phương và truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam.

Mức 2.

a) Hướng dẫn học sinh biết tự đánh giá kết quả học tập và rèn luyện.

b) Khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của học sinh từng bước hình thành và phát triển.

Mức 3.

Bước đầu, học sinh có khả năng nghiên cứu khoa học, công nghệ theo người hướng dẫn, chuyên gia khoa học và người giám sát chỉ dẫn.

1. Mô tả hiện trạng

Mức 1:

a) Nhà trường đã phát triển một kế hoạch giáo dục toàn diện, bao gồm cả chương trình phổ cập bơi lội cho học sinh. Bên cạnh đó, giáo dục kỹ năng sống được tích hợp một cách khéo léo vào các môn học chính khóa, và được mở rộng thông qua các buổi sinh hoạt tập thể, dã ngoại, và tham quan hướng nghiệp. Những hoạt động này không chỉ giúp học sinh rèn luyện thể chất mà còn trang bị cho các em những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của các em [H4-4.2-08]; [H5-5.5-01].

b) Hằng năm, nhà trường hợp tác chặt chẽ với các tổ chức và đoàn thể địa phương để tổ chức nhiều hội thi và chuyên đề phong phú dành cho học sinh. Các hoạt động này bao gồm hội thi tìm hiểu Luật Giao thông và chuyên đề về giáo dục giới tính. Thông qua những hoạt động giáo dục đa dạng này, học sinh không chỉ rèn luyện và tích lũy kỹ năng sống mà còn mở rộng hiểu biết về xã hội và thực hành pháp luật. Quá trình này đã mang lại những chuyển biến tích cực rõ rệt, giúp học sinh phát triển toàn diện và tự tin hơn trong cuộc sống hàng ngày [H5-5.5-01].

c) Nhà trường từng bước trang bị cho học sinh những kiến thức, giá trị, thái độ và kỹ năng phù hợp, từ đó giúp các em hình thành những hành vi và thói quen lành mạnh, tích cực. Qua quá trình này, học sinh không chỉ phát triển toàn diện mà còn dần loại bỏ những hành vi và thói quen tiêu cực, xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển cá nhân và xã hội [H5-5.5-01].

Mức 2:

a) Nhà trường chú trọng rèn luyện kỹ năng sống trong các hoạt động vui chơi, hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa dưới hình thức các hội thi, các buổi tìm hiểu về Luật Giao thông, thường xuyên tuyên truyền ý thức phòng tránh đuối nước, hằng năm nhà trường tổ chức cho học sinh tham gia các

lớp phổ cập về bơi lội và phòng chống các tai nạn thương tích, giáo dục về giới tính [H5-5.5-01].

b) Học sinh có kỹ năng nói trước đám đông, tham gia kể chuyện dưới sân cờ vào mỗi sáng thứ hai chào cờ, Thi Kể chuyện theo sách đạt được các giải khuyến khích [H3-3.6-05].

Mức 3:

Hàng năm, nhà trường có phát động học sinh nghiên cứu khoa học kết quả có 01 giải nhì hội thi khoa học kỹ thuật và vào vòng tuyển chọn cấp quốc gia, 01 Giải Nhất hội thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng lần thứ 19, 01 Giải KK Hội thi Lập trình Robot, 01 Giải KK Hội thi KTKT cấp Huyện, 01 Giải Ba hội thi Mô hình từ vật dụng tái chế cụm Tam Tân, 01 Giải 3 hội thi Giờ lập trình 2024, 01 giải khuyến khích sản phẩm mô hình trận chiến trên sông Bạch Đằng của dự án kỹ năng sống, vào top 20 sản phẩm tìm hiểu ngành Quản trị kinh doanh của dự án kỹ năng sống [H5-5.5-01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để học sinh tham gia các chuyên đề và hội thi, nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện kỹ năng sống. Qua những hoạt động này, học sinh không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn rèn luyện kỹ năng thực hành, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho tương lai.

3. Điểm yếu

Nguồn kinh phí để đầu tư cho một dự án nghiên cứu khoa học khá cao.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2024 – 2025 và những năm tiếp theo, nhà trường sẽ tăng cường khuyến khích học sinh tham gia các chuyên đề và hội thi, nhằm mục tiêu phát triển toàn diện kỹ năng sống cho các em. Dưới sự chỉ đạo của Phó Hiệu trưởng, kế hoạch chi tiết sẽ được triển khai, và giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh tự nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức 3

Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục

Mức 1.

a) *Kết quả học lực, hạnh kiểm học sinh đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường.*

b) *Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường.*

c) *Định hướng phân luồng cho học sinh đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường.*

Mức 2.

a) *Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá.*

b) *Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá.*

Mức 3.

a) *Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh:*

Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi của trường thuộc vùng khó khăn: Đạt ít nhất 05% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 20% đối với trường chuyên.

Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi của trường thuộc các vùng còn lại: Đạt ít nhất 10% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 25% đối với trường chuyên.

Tỷ lệ học sinh xếp loại khá của trường thuộc vùng khó khăn: Đạt ít nhất 30% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), 20% đối với trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 55% đối với trường chuyên.

Tỷ lệ học sinh xếp loại khá của trường thuộc các vùng còn lại: Đạt ít nhất 35% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), 25% đối với trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 60% đối với trường chuyên.

Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém của trường thuộc vùng khó khăn: không quá 10% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở) và trường

trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông), trường chuyên không có học sinh yếu, kém.

Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém của trường thuộc các vùng còn lại: không quá 05% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở) và trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông), trường chuyên không có học sinh yếu, kém.

Đối với nhà trường có lớp tiểu học: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 95%; tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90%, đối với trường thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt ít nhất 90% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 98% đối với trường chuyên.

b) Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban:

Vùng khó khăn: Không quá 03% học sinh bỏ học, không quá 05% học sinh lưu ban; trường chuyên không có học sinh lưu ban và học sinh bỏ học.

Các vùng còn lại: Không quá 01% học sinh bỏ học, không quá 02% học sinh lưu ban; trường chuyên không có học sinh lưu ban và học sinh bỏ học.

1. Mô tả hiện trạng

Mức 1:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm học sinh đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường: Học sinh xếp loại học lực từ trung bình (Đạt) trở lên luôn ổn định và ở mức cao, đáp ứng yêu cầu kế hoạch của nhà trường, hạnh kiểm: 100% xếp loại từ trung bình (Đạt) trở lên (không có hạnh kiểm chưa đạt) [H2-2.4-01].

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Học lực	99,57 %	99,5 %	100 %	99,29 %	99,49%
Hạnh kiểm	100% khá tốt	100 % khá tốt	100 % khá tốt	100 % khá tốt	100 % khá tốt

b) Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường [H2-2.4-01].

Hàng năm, tỷ lệ học sinh lên lớp cao, đạt chỉ tiêu nhà trường đề ra, tốt nghiệp 100%.

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Lên lớp	99,57 %	99,5 %	100 %	99,29 %	99,49 %
Tốt nghiệp THCS	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %

c) Định hướng phân luồng cho học sinh đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường: Nhà trường làm tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, nhà trường tổ chức các buổi sinh hoạt hướng nghiệp cho học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Giáo viên giảng dạy có kế hoạch giáo dục hướng nghiệp cụ thể. Nhà trường phối hợp với trường Trung cấp nghề Củ Chi và Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp và Hướng nghiệp huyện Củ Chi, Trường Trung cấp Victory, Trường Dân lập cấp II, III Việt Âu sinh hoạt hướng nghiệp phân luồng cho học sinh khối 9. Bên cạnh đó, các trường THPT Củ Chi, THPT Quang Trung phối hợp với Sở GDĐT TP Hồ Chí Minh tổ chức tư vấn trực tiếp cho học sinh cuối cấp thông qua các buổi sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ, họp cha mẹ học sinh; Số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào lớp 10 và các hệ tương đương khá cao [H2-2.2-03].

Mức 2:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá [H2-2.4-01].

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Học lực	99,57 %	99,5 %	100 %	99,29 %	99,49 %
Hạnh kiểm	100% khá tốt	100 % khá tốt	100 % khá tốt	100 % khá tốt	100 % khá tốt

b) Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá [H2-2.4-01].

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Lên lớp	99,57 %	99,5 %	100 %	99,29 %	99,49 %

Tốt nghiệp THCS	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %
--------------------	-------	-------	-------	-------	-------

Mức 3:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh [H2-2.4-01].

Tỷ lệ học sinh xếp loại Giỏi (Tốt) về học lực luôn đạt trên 10% theo quy định.

Cụ thể là:

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ học lực xếp loại giỏi	44,7 %	37,9 %	47,04 %	31,47 %	31,62 %

Tỷ lệ học sinh xếp loại Khá về học lực luôn đạt trên 35% theo quy định.

Cụ thể là:

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ học lực xếp loại khá	39 %	39,1 %	39,01 %	42,1 %	44,12 %

Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém (Chưa đạt) về học lực không quá 05% theo quy định. Cụ thể:

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ học lực xếp loại yếu, kém	0,43 %	0,5 %	00 %	0,71 %	0,51 %

Học sinh có truyền thống chăm ngoan hiếu học. Tỷ lệ học sinh xếp loại Khá, Tốt về hạnh kiểm luôn đạt trên 90% theo quy định. Cụ thể:

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ hạnh kiểm xếp loại khá, tốt	100%	100 %	100 %	100 %	100 %

b) Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban [H1-1.1-04].

Tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm không quá 01% theo quy định. Cụ thể:

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,78 %	0,83 %	0,86 %	0,5 %	0,77 %

Tỷ lệ học sinh lưu ban hằng năm không quá 02 % theo quy định. Cụ thể:

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,43%	0,5 %	00 %	0,71 %	0,51 %

2. Điểm mạnh:

- Kết quả xếp loại học lực, tỷ lệ học sinh khá giỏi hằng năm đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, đáp ứng mục tiêu giáo dục.

- Tỷ lệ học sinh có hạnh kiểm khá, tốt luôn đạt 100 %.

- Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp đạt tỷ lệ cao, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học thấp theo quy định.

Số lượng học sinh giỏi cấp Huyện tăng theo từng năm, cụ thể năm học 2019-2020 đạt 17 HS, năm học 2020-2021 đạt 10 HS (do đại dịch Covid 19), năm học 2021-2022 đạt 19 em, năm học 2022-2023 đạt 24 HS, và năm học 2023-2024 đạt 32 HS.

3. Điểm yếu

Nhà trường đã tổ chức phân luồng cho học sinh vào học các trường trung cấp nghề, tuy nhiên kết quả chưa đạt 100%.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2024 – 2025 và những năm tiếp theo, Hiệu trưởng tiếp tục chỉ đạo tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy, khai thác triệt để các thiết bị dạy học, chú trọng rèn năng lực tự học của học sinh để kết quả học tập, rèn luyện và tốt nghiệp trung học cơ sở của học sinh đạt kết quả tốt nhất.

Nhà trường tăng cường thêm công tác tư vấn phân luồng cho học sinh lớp 9 sau tốt nghiệp Trung học cơ sở để phụ huynh mạnh dạn cho các em vào học các trường trung cấp nghề.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức 3

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Điểm mạnh cơ bản của trường: Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các kế hoạch đề ra một cách hiệu quả, hoạt động dạy và học của nhà trường đảm bảo nội dung chương trình và kế hoạch thời gian năm học theo quy định. Các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả. Kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực hằng năm của học sinh đáp ứng được mục tiêu giáo dục. Tỷ lệ học sinh có hạnh kiểm khá, tốt và tốt nghiệp trung học cơ sở luôn đạt 100%, tỷ lệ học sinh khá giỏi luôn ổn định ở mức cao. Năm học 2023 – 2024, là trường duy nhất trong huyện có một học sinh đạt giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp Thành phố, vào vòng tuyển chọn thi cấp Quốc gia; Giải Nhất cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng Thành phố lần thứ 19 năm 2024, được Bằng khen của UBND TP HCM.

Điểm yếu cơ bản của trường: Việc hướng dẫn nghiên cứu tài liệu giáo dục địa phương cho học sinh chưa sâu.

***Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu:**

Mức 1: 6/6

Mức 2: 6/6

Mức 3: 2/2

***Số lượng tiêu chí không đạt yêu cầu:**

Mức 1: 0/6

Mức 2: 0/6

Mức 3: 0/2

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 06/06.

Số lượng tiêu chí không đạt yêu cầu: 00/06.

PHẦN IV. PHỤ LỤC
DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú (Nơi lưu trữ)
Tiêu chí 1.1	1	[H1-1.1-01]	- Văn bản phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	2	[H1-1.1-02]	- Văn bản các cấp về định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của ngành.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Ủy ban nhân dân các cấp	Phòng Hiệu trưởng
	3	[H1-1.1-03]	- Trang thông tin điện tử của trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Enetviet Website: Hiệu trưởng tp://thcstananhoi.hcm.edu.vn/
	4	[H1-1.1-04]	- Báo cáo Tổng kết hoạt động năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	5	[H1-1.1-05]	- Sổ Nghị quyết Hội đồng sư phạm, Sổ Nghị quyết Hội đồng trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022	Hiệu trưởng	Phòng HiệuTrưởng.

				Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024		
	6	[H1-1.1-06]	- Biên bản rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
Tiêu chí 1.2	1	[H1-1.2-01]	Quyết định thành lập Hội đồng trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	UBND huyện	Phòng Hiệu trưởng
	2	[H1-1.2-02]	Quyết định thành lập hội đồng thi đua khen thưởng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	3	[H1-1.2-03]	Quyết định thành lập hội đồng Kỷ luật.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	4	[H1-1.2-04]	Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn: hội đồng chuyên môn, hội đồng tuyển sinh lớp 6, hội đồng xét tốt nghiệp trung học cơ sở, hội đồng chấm sáng kiến kinh nghiệm, hội đồng chấm thi giáo viên	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư

			giới...			
	5	[H1-1.2-05]	Quy chế hoạt động của Hội đồng trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hội đồng trường	Phòng văn thư
	6	[H1-1.2-06]	Quy chế hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng văn thư
	7	[H1-1.2-07]	Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng văn thư
	8	[H1-1.2-08]	Biên bản thi đua khen thưởng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hội đồng thi đua	Phòng Hiệu trưởng
Tiêu chí 1.3	1	[H1-1.3-01]	Danh sách chi bộ Đảng; Quyết định chuẩn y cấp ủy Chi bộ đảng. Quy chế hoạt động của chi bộ.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Đảng ủy xã TAH	Phòng Hiệu Trưởng
	2	[H1-1.3-02]	Danh sách công đoàn viên; Quyết định chuẩn y Ban chấp hành công đoàn;	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023	Công đoàn ngành, công đoàn trường	Phòng công đoàn

			Nghị quyết, biên bản đại hội Công đoàn.	Năm học 2023 – 2024		
	3	[H1-1.3-03]	Danh sách chi đoàn; Quyết định chuẩn y Ban chấp hành chi đoàn; Nghị quyết, biên bản đại hội chi đoàn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Xã Đoàn TAH	Phòng Đoàn Đội
	4	[H1-1.3-04]	Danh sách chi đội trưởng các lớp, ban chỉ huy liên đội; Quyết định chuẩn y Liên đội; Nghị quyết, biên bản đại hội Liên đội trưởng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hội Đồng Đội	Phòng đoàn đội
	5	[H1-1.3-05]	QĐ thành lập Hội khuyến học Ban đại diện cha mẹ HS.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	6	[H1-1.3-06]	Sổ họp chi ủy, chi bộ	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Chi ủy, chi bộ	Phòng Hiệu trưởng
	7	[H1-1.3-07]	Kế hoạch hoạt động của Công đoàn. Các văn bản liên quan hoạt động của Công đoàn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Ban chấp hành Công đoàn	Phòng công đoàn

			Hình ảnh hoạt động của Công đoàn. Sổ họp công đoàn. Báo cáo kết quả công tác công đoàn.			
	8	[H1-1.3-08]	Kế hoạch hoạt động của Chi đoàn. Các văn bản liên quan hoạt động của Chi đoàn. Hình ảnh hoạt động của Chi đoàn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Ban chấp hành chi đoàn	Phòng đoàn đội
	9	[H1-1.3-09]	Kế hoạch hoạt động Đội thiếu niên tiền phong. Các văn bản liên quan hoạt động của Đội. Hình ảnh hoạt động của Đội thiếu niên tiền phong.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng phụ trách	Phòng đoàn đội
	10	[H1-1.3-10]	- Sổ họp chi bộ. - Phiếu kiểm điểm chất lượng ĐV. - Giấy chứng nhận Chi Bộ trong sạch vững mạnh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Chi ủy, chi bộ Đảng Ủy Xã TAH	Phòng Hiệu trưởng
	11	[H1-1.3-11]	Biên bản họp công đoàn; Báo cáo sơ kết, tổng kết kết quả hoạt động công	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023	Chủ tịch công đoàn	Phòng Công đoàn

			đoàn.	Năm học 2023 – 2024		
	12	[H1-1.3-12]	Biên bản họp chi đoàn; Báo cáo sơ kết, tổng kết kết quả hoạt động chi đoàn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Bí thư chi đoàn	Hồ sơ chi đoàn
	13	[H1-1.3-13]	Báo cáo sơ kết, tổng kết kết quả hoạt động Đội hàng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng phụ trách đội	Phòng Đoàn đội
Tiêu chí 1.4	1	[H1-1.4-01]	Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng.	Số 9037/QĐ UBND huyện Củ Chi, ngày 25/7/2017	Ủy ban nhân dân huyện Củ chi	Phòng Hiệu trưởng
	2	[H2-1.4-02]	Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng.	Số 7896/QĐ UBND huyện Củ Chi, ngày 08/08/2018	Ủy ban nhân dân huyện Củ chi	Phòng Hiệu trưởng
	3	[H1-1.4-03]	Quyết định thành lập các tổ chuyên môn. Quyết định bổ nhiệm tổ trưởng tổ chuyên môn. Quyết định thành lập các tổ văn phòng. Quyết định bổ nhiệm tổ trưởng tổ văn phòng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	4	[H1-1.4-04]	Kế hoạch giáo dục của Tổ/ Nhóm/ GV.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023	Phó Hiệu trưởng Tổ trưởng chuyên môn	Phòng Hiệu trưởng

				Năm học 2023 – 2024		
	5	[H1-1.4-05]	Sổ sinh hoạt CM. Sổ sinh hoạt, sổ họp tổ văn phòng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổ trưởng chuyên môn Tổ trưởng VP	Phòng Phó Hiệu trưởng
	6	[H1-1.4-06]	Các chuyên đề chuyên môn, biên bản sinh hoạt chuyên đề hằng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng Tổ trưởng chuyên môn	Phòng Phó Hiệu trưởng
	7	[H1-1.4-07]	Biên bản rút kinh nghiem thao giảng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổ Chuyên môn	Phòng Phó Hiệu trưởng
	8	[H1-1.4-08]	Biên bản kiểm tra hoạt động tổ văn phòng (Thư viện, thiết bị, tài sản, tài chính) hằng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	9	[H1-1.4-09]	Hình ảnh hoạt động tổ bộ môn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Enetviet Website: http://thcstananhoi.hcm.edu.vn/ Cô Lê Phan Bảo Ngọc
Tiêu chí 1.5	1	[H1-1.5-01]	Sổ đăng bộ.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023	Học vụ	Phòng Học Vụ

				Năm học 2023 – 2024		
	2	[H1-1.5-02]	Danh sách học sinh. Biên bản họp bầu lớp trưởng, lớp phó, tổ trưởng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Học vụ	Phòng Học Vụ
	3	[H1-1.5-03]	Danh sách giáo viên chủ nhiệm. Sổ chủ nhiệm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Giáo viên chủ nhiệm	Phòng Văn thư
	4	[H1-1.5-04]	Sổ gọi tên ghi điểm. Sổ theo dõi và đánh giá học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Học vụ	Phòng Học Vụ
Tiêu chí 1.6	1	[H1-1.6-01]	Sổ theo dõi học sinh chuyển đi, chuyển đến.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Học vụ	Phòng Học Vụ
	2	[H1-1.6-02]	Sổ ghi đầu bài.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Học vụ	Phòng Học Vụ
	3	[H1-1.6-03]	Học bạ học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Học vụ	Phòng Học Vụ

	4	[H1-1.6-04]	Sổ quản lý cấp phát văn bằng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Học vụ	Phòng Học Vụ
	5	[H1-1.6-05]	Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	6	[H1-1.6-06]	Công văn đi, đến.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Văn thư	Phòng Văn thư
	7	[H1-1.6-07]	Sổ quản lý tài sản; Thiết bị giáo dục.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thiết Bị
	8	[H1-1.6-08]	Hồ sơ quản lý tài chính. Sổ quản lý tài chính. Báo cáo quyết toán. Biên bản kiểm tra tài chính cấp trên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Kế toán	Phòng Kế toán
	9	[H1-1.6-09]	Hồ sơ quản lý thư viện	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Thư viện	Phòng Thư viện

	10	[H1-1.6-10]	Hồ sơ theo dõi sức khỏe học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Y tế	Phòng y tế
	11	[H1-1.6-11]	Quy chế chi tiêu nội bộ.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Kế toán
	12	[H1-1.6-12]	Phần mềm csdl.hcm.edu.vn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Thị Thu Trang)	Phòng Học vụ
	13	[H1-1.6-13]	Phần mềm Imas.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Kế toán	Phòng Kế toán
	14	[H1-1.6-14]	Kế hoạch vận động tài trợ giáo dục.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Kế toán
Tiêu chí 1.7	1	[H1-1.7-01]	Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ hằng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	2	[H1-1.7-02]	Bảng phân công nhiệm	Năm học 2019 – 2020	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng

			vụ của cán bộ quản lý, tổ chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên, nhân viên.	Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024		
	3	[H1-1.7-03]	Bảng chế độ lương và các chế độ phụ cấp khác của GV hằng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Kế toán	Phòng Kế toán
	4	[H1-1.7-04]	Quyết định khen thưởng.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	5	[H1-1.7-05]	Hợp đồng khám sức khỏe cho CB – CC – VC.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Y tế	Phòng Y tế
	6	[H1-1.7-06]	Hồ sơ hội nghị cán bộ, công viên chức hàng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Ban chấp hành công đoàn	Phòng Công Đoàn
	7	[H1-1.7-07]	Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
Tiêu chí 1.8	1	[H1-1.8-01]	Thời khóa biểu.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021	Phó Hiệu trưởng	Phòng Văn thư

				Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024		
	2	[H1-1.8-02]	Kế hoạch hoạt động năm học của nhà trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	3	[H1-1.8-03]	Biên bản kiểm tra của cấp trên có thẩm quyền, có nội dung liên quan (của PGD).	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phòng giáo dục	Phòng Văn thư
Tiêu chí 1.9	1	[H1-1.9-01]	Biên bản họp tổ, Hội đồng trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổ trưởng, Giáo viên, Liên tịch	Phòng Phó Hiệu trưởng
	2	[H1-1.9-02]	Hồ sơ tiếp công dân.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	3	[H1-1.9-03]	Báo cáo thực hiện công khai chất lượng giáo dục hằng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	4	[H1-1.9-04]	Báo cáo thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng

				Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024		
	5	[H1-1.9-05]	Biên bản giám sát Công khai các biện pháp và cơ chế thực hiện quy chế dân chủ của nhà trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Ban thanh tra nhân dân	Ban thanh tra nhân dân
Tiêu chí 1.10	1	[H1-1.10-01]	Phương án đảm bảo an ninh trường học.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	2	[H1-1.10-02]	Kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	3	[H1-1.10-03]	Kế hoạch an toàn phòng chống cháy nổ.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	4	[H1-1.10-04]	Kế hoạch phòng chống các tệ nạn, bạo lực học đường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	5	[H1-1.10-05]	Kế hoạch an toàn vệ sinh thực phẩm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023	Y tế	Phòng Y tế

				Năm học 2023 – 2024		
	6	[H1-1.10-06]	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Y tế	Phòng Y tế
	7	[H1-1.10-07]	Hình ảnh hộp thư góp ý, số điện thoại đường dây nóng của trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Cô Lê Phan Bảo Ngọc
	8	[H1-1.10-08]	Văn bản tham mưu phối hợp với các cơ quan và nhà trường. Quy chế phối hợp giữa công an và nhà trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
	9	[H1-1.10-09]	Biên bản xử lý các vụ việc liên quan an ninh trật tự, bạo lực học đường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng. Giám thị.	Phòng Hiệu trưởng
	10	[H1-1.10-10]	Báo cáo sơ kết và tổng kết của công đoàn về kỳ thi, bạo lực, vi phạm bình đẳng giới. Hình ảnh chủ đề bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trong nhà trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Chủ tịch công đoàn	Phòng công đoàn

	11	[H1-1.10-11]	Báo cáo chuyên đề, bài viết tuyên truyền.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	12	[H1-1.10-12]	Biên bản họp triển khai các phương án đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống bạo lực học đường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
Tiêu chí 2.1	1	[H2-2.1-01]	Hồ sơ đánh giá Chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	2	[H2-2.1-02]	Văn bằng, Giấy chứng nhận Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cán bộ, giáo viên, công nhân viên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng	Phòng Hiệu trưởng
	3	[H2-2.1-03]	Biên bản lấy ý kiến của GV-CNV góp ý về công tác quản lý giáo dục của cán bộ quản lý.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	1	[H2-2.2-01]	Báo cáo tổng kết từng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng

Tiêu chí 2.2	2	[H2-2.2-02]	Bảng đánh giá chuẩn giáo viên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng Giáo viên	Phòng Hiệu trưởng
	3	[H2-2.2-03]	Kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, định hướng phân luồng cho học sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông, trung cấp nghề).	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	4	[H2-2.2-04]	Thống kê trình độ đào tạo của Cán bộ, Giáo viên, nhân viên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Thị Thu Trang)	Cô Lê Thị Thu Trang
Tiêu chí 2.3	1	[H2-2.3-01]	Hình ảnh khen thưởng giáo viên, công nhân viên, học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Cô Lê Phan Bảo Ngọc
Tiêu chí 2.4	1	[H2-2.4-01]	Báo cáo hai mặt giáo dục.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	2	[H2-2.4-02]	Kế hoạch khen thưởng học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022	Hiệu trưởng	Phòng Đoàn Đội

				Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024		
	3	[H2-2.4-03]	Quyết định khen thưởng học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Văn thư
Tiêu chí 3.1	1	[H3-3.1-01]	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Năm 2010	Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	Phòng Hiệu trưởng
	2	[H3-3.1-02]	Hồ sơ thiết kế xây dựng và sơ đồ tổng thể nhà trường năm 2010 Hồ sơ thiết kế xây dựng và sơ đồ tổng thể của nhà trường, khu vực bán trú.	Năm 2010 Năm 2022	Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	Phòng Hiệu trưởng
	3	[H3-3.1-03]	Cổng trường, các hình ảnh, tư liệu, Sân tập TDTT, Sổ phòng học, Nhà để xe, Sơ đồ.	Kiểm tra hiện hữu		
	4	[H3-3.1-04]	Danh mục các thiết bị TDTT.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thiết bị
Tiêu chí 3.2	1	[H3-3.2-01]	Biên bản bàn giao và kiểm kê tài sản các năm (Phòng bộ môn, lớp).	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Kế toán Giáo viên	Phòng Kế toán

	2	[H3-3.2-02]	Báo cáo kiểm kê đánh giá tài sản các phòng ban hàng năm.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Kế toán Giáo viên Nhân viên	Phòng Kế toán
Tiêu chí 3.3	1	[H3-3.3-01]	Biên bản bàn giao, kiểm kê các phòng Hành chính quản trị.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Kế toán Nhân viên	Phòng Kế toán
	2	[H3-3.3-02]	Hồ sơ về định kỳ sửa chữa bổ sung thiết bị khối HCQT; Xây mới Nhà vệ sinh năm học 2023-2024.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
Tiêu chí 3.4	1	[H3-3.4-01]	Hợp đồng với công ty cung cấp nước uống.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Kế toán
	2	[H3-3.4-02]	Hợp đồng với công ty cung cấp nước sạch.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Kế toán
	3	[H3-3.4-03]	Hợp đồng cung cấp với công ty thu gom rác thải.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Y tế

	4	[H3-3.4-04]	Biên bản kiểm tra của cơ quan y tế có nội dung liên quan.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Y tế	Phòng Y tế
Tiêu chí 3.5	1	[H3-3.5-01]	Kế hoạch mua sắm thiết bị, kiểm tra - đồ dung dạy học.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thiết bị
	2	[H3-3.5-02]	Sổ mượn ĐDDH của giáo viên.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thiết bị
	3	[H3-3.5-03]	Báo cáo tổng kết công tác thiết bị.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thiết bị
Tiêu chí 3.6	1	[H3-3.6-01]	Các kệ trưng bày sách báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thư viện
	2	[H3-3.6-02]	Sổ theo dõi cho mượn sách, tranh ảnh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thư viện

	3	[H3-3.6-03]	Sổ quản lý nhập sách, tranh ảnh, tạp chí, bản đồ,...	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thư viện
	4	[H3-3.6-04]	Kế hoạch giới thiệu sách.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thư viện
	5	[H3-3.6-05]	Kế hoạch cho học sinh kể 01 câu chuyện về tấm gương tốt để học sinh noi theo.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thư viện
	6	[H3-3.6-06]	Biên bản kiểm kê, bổ sung sách, mua báo thiếu nhi, báo Nhân dân, Sài Gòn giải phóng, tranh ảnh giáo dục, sách giáo khoa.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Cán bộ Thư viện-Thiết bị	Phòng Thư viện
Tiêu chí 4.1	1	[H4-4.1-01]	Kế hoạch bài dạy của GV.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Giáo viên	GV lưu
	2	[H4-4.1-02]	Hồ sơ Ban đại diện CMHS.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng

	3	[H4-4.1-03]	Kế hoạch hoạt động của BDD CMHS.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	4	[H4-4.1-04]	Báo cáo quỹ tài chính của quỹ CMHS.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	5	[H4-4.1-05]	Các biên bản họp CMHS.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
	6	[H4-4.1-06]	Sổ Biên bản họp CMHS.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Hiệu trưởng	Phòng Hiệu trưởng
Tiêu chí 4.2	1	[H4-4.2-01]	Danh sách HS khó khăn nhận quà.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng phụ trách	Phòng Đoàn Đội
	2	[H4-4.2-02]	Kế hoạch về việc xây dựng trường học “An toàn về An ninh trật tự” theo Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng

			an.			
	3	[H4-4.2-03]	Các hình ảnh, tư liệu về các hoạt động lễ hội, sự kiện...	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Cô Lê Phan Bảo Ngọc
	4	[H4-4.2-04]	Sổ công tác Đoàn, Đội.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng phụ trách	Phòng Đoàn Đội
	5	[H4-4.2-05]	Hình ảnh tặng quà cho HSKK, hình ảnh các mạnh thường quân tặng quà cho trường.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng phụ trách	Phòng Đoàn Đội
	6	[H4-4.2-06]	Hồ sơ huy động học sinh đến trường, vận động học sinh đã bỏ học trở lại lớp.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Ban giám hiệu; Giáo viên chủ nhiệm; Giám thị; Tổng phụ trách	Phòng Học vụ
	7	[H4-4.2-07]	- Kế hoạch tổ chức hoạt động KN 74 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam (22/12/1944 – 22/12/2024).	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng Phụ trách	Phòng Đoàn Đội
	9	[H4-4.2-08]	Kế hoạch tổ chức Hoạt động trải nghiệm học tập thực tế cho học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng

				Năm học 2023 – 2024		
	8	[H4-4.2-09]	Hình ảnh hoạt động trải nghiệm học tập thực tế của học sinh.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Cô Lê Phan Bảo Ngọc
	10	[H4-4.2-10]	Kế hoạch tổ chức phong trào Hội xuân Hình ảnh Hội xuân.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Tổng Phụ trách	Phòng Đoàn đội
Tiêu chí 5.1	1	[H5-5.1-01]	Kế hoạch KTGK 3 môn Văn, Toán, Anh văn.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	2	[H5-5.1-02]	Kế hoạch KTCK.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	3	[H5-5.1-03]	Hồ sơ KTNB.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
	4	[H5-5.1-04]	Biên bản chọn SGK.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng

	5	[H5-5.1-05]	Kế hoạch BD HSG, HS năng khiếu, phụ đạo HS yếu kém.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng
Tiêu chí 5.3	1	[H5-5.3-01]	Hình ảnh hoạt động hướng nghiệp học sinh	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	CNTT (Cô Lê Phan Bảo Ngọc)	Cô Lê Phan Bảo Ngọc
Tiêu chí 5.5	1	[H5-5.5-01]	Kế hoạch giáo dục rèn kỹ năng sống.	Năm học 2019 – 2020 Năm học 2020 – 2021 Năm học 2021 – 2022 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2023 – 2024	Phó Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng